

**BỘ CÔNG THƯƠNG
ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI**



TRẦN THÙY LINH

**ẢNH HƯỞNG CỦA CHẤT LƯỢNG KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI
CHÍNH ĐẾN CHI PHÍ NỢ TẠI CÁC DOANH NGHIỆP PHI TÀI
CHÍNH TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

Ngành: Kế toán

Mã số : 9340301

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Hà Nội - 2026

Công trình được hoàn thành tại:

ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI – BỘ CÔNG THƯƠNG

Người hướng dẫn khoa học:

- 1. PGS. TS. Đặng Ngọc Hùng**
- 2. TS. Hoàng Thị Việt Hà**

Phản biện 1: PGS.TS. Phạm Đức Hiếu

Phản biện 2: PGS.TS. Nguyễn Phong Nguyên

Phản biện 3: PGS.TS. Nguyễn Thị Xuân Hồng

Luận án được bảo vệ tại Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp Đại học và họp tại Đại học Công nghiệp Hà Nội vào hồi... giờ, ngày ... tháng ... năm ...

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Đại học Công nghiệp Hà Nội
- Thư viện Quốc gia Việt Nam

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của luận án

Chất lượng kiểm toán được xem là một trong những nền tảng chủ chốt bảo đảm minh bạch tài chính của doanh nghiệp. Thông qua chức năng xác minh, kiểm toán góp phần giảm thiểu rủi ro tồn tại sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính, từ đó hạn chế rủi ro thông tin phát sinh giữa doanh nghiệp và các bên liên quan. Mức độ minh bạch tài chính được cải thiện sẽ củng cố niềm tin của chủ nợ, nhà đầu tư và cơ quan quản lý, đồng thời phản ánh năng lực tuân thủ và mức độ tín nhiệm của doanh nghiệp.

Bên cạnh vai trò quan trọng đối với tính minh bạch và độ tin cậy của thông tin tài chính, CLKT BCTC cũng là một khái niệm được tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau trong các nghiên cứu học thuật (DeAngelo, 1981; Watts & Zimmerman, 1986; Becker và cộng sự, 1998; Francis & Krishnan, 1999; Francis, 2004). Mặc dù vậy, các quan điểm đều thống nhất rằng CLKT BCTC đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao tính minh bạch thông tin và giảm bất cân xứng thông tin giữa DN và các bên liên quan.

Chi phí nợ là một trong những yếu tố phản ánh khả năng huy động vốn và mức độ tín nhiệm tài chính của DN trên thị trường vốn. Mức chi phí nợ cao hay thấp không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả tài chính của DN mà còn phản ánh mức độ tin tưởng của các chủ nợ, ngân hàng và nhà đầu tư đối với thông tin tài chính mà DN công bố. Theo lý thuyết thông tin bất cân xứng Akerlof (1970) và lý thuyết tín hiệu Spence (1973), khi thông tin giữa DN và nhà đầu tư không được công bố đầy đủ, thiếu minh bạch, các chủ nợ có xu hướng yêu cầu mức lãi suất cao hơn để bù đắp rủi ro. Ngược lại, theo Kim và cộng sự (2011), Lennox & Pittman (2008) CLKT BCTC cao góp phần nâng cao độ tin cậy của báo cáo tài chính, giảm bất cân xứng thông tin giữa DN và các chủ nợ, từ đó làm giảm chi phí vốn vay.

Trong thực tế, các vụ gian lận tài chính lớn trên thế giới như Enron, WorldCom hay Parmalat làm lung lay niềm tin của nhà đầu tư và thúc đẩy các quốc gia ban hành các khung pháp lý mới, điển hình là Đạo luật Sarbanes - Oxley (2002) của Hoa Kỳ. Tại Việt Nam, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của thị trường chứng khoán (TTCK), nhu cầu về minh bạch thông tin và đảm bảo độ tin cậy của báo cáo tài chính ngày càng được quan tâm. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, mức độ minh bạch tài chính, thông tin tại các DN phi tài chính trên thị trường chứng khoán chưa cao, tình trạng gian lận và sai sót trên báo cáo tài chính được đánh giá là đáng báo động (Hùng, 2024) thậm chí có trường hợp sai sót nghiêm trọng dẫn đến DN bị hủy niêm yết khỏi thị trường chứng khoán, điển hình như các trường hợp của FLC và ROS.

Nhiều nghiên cứu quốc tế như Fernando và cộng sự (2010), Houmes và cộng sự (2019), Kordlouie và cộng sự (2018), Persakis & Iatridis (2015) đều thống nhất cho kết quả CLKT BCTC cao có thể giảm chi phí vốn vay, bởi báo cáo tài chính được kiểm toán đáng tin cậy hơn sẽ giúp giảm bất cân xứng thông tin, nâng cao uy tín và mức tín nhiệm của DN đối với các nhà đầu tư.

Việt Nam là một nền kinh tế mới nổi, trong đó tín dụng ngân hàng giữ vai trò quan trọng trong cung ứng vốn cho DN, trong khi các kênh huy động vốn trực tiếp trên thị trường vốn vẫn đang trong quá trình phát triển và hoàn thiện. Đặc điểm này làm cho quan hệ tín dụng giữa DN và ngân hàng trở thành một cấu phần quan trọng trong hoạt động tài trợ của DN. Trong quan hệ này, ngân hàng phải dựa vào thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động, khả năng tạo dòng tiền và triển vọng kinh

doanh của DN để đánh giá rủi ro và xác định các điều kiện tín dụng. Tuy nhiên, DN thường có lợi thế về thông tin liên quan đến tình hình và triển vọng hoạt động của chính mình so với bên cho vay, tạo ra sự bất cân xứng thông tin giữa hai bên. Khi khả năng đánh giá chính xác rủi ro của DN bị hạn chế, mức độ không chắc chắn trong quyết định tín dụng có thể gia tăng và tạo cơ sở để chủ nợ yêu cầu mức bù đắp rủi ro cao hơn, qua đó có thể làm gia tăng chi phí nợ. Bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam cho thấy chất lượng thông tin kế toán có mối quan hệ với chi phí nợ, cho thấy chất lượng thông tin tài chính có thể được phản ánh trong quyết định định giá tín dụng của chủ nợ (Le và cộng sự, 2021a).

Trong bối cảnh đó, báo cáo tài chính được kiểm toán có ý nghĩa đặc biệt đối với việc giảm bớt sự không chắc chắn về thông tin mà DN cung cấp cho các bên bên ngoài. Kiểm toán độc lập không tạo ra thông tin tài chính của DN, nhưng cung cấp sự đảm bảo hợp lý về việc báo cáo tài chính được lập, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với khuôn khổ lập và trình bày báo cáo tài chính được áp dụng. Do đó, chất lượng của cuộc kiểm toán BCTC có thể ảnh hưởng đến mức độ tin cậy mà các chủ nợ dành cho thông tin tài chính khi đánh giá DN. Dưới góc độ lý thuyết tín hiệu, CLKT BCTC có thể được xem như một tín hiệu bên ngoài giúp các bên sử dụng thông tin đánh giá mức độ đáng tin cậy của thông tin do DN công bố. Khi thông tin tài chính có độ tin cậy cao hơn, chủ nợ có thể giảm bớt sự không chắc chắn trong quá trình đánh giá rủi ro, từ đó có cơ sở để đưa ra quyết định tín dụng và định giá khoản vay phù hợp hơn. Vì vậy, trong một nền kinh tế mà tín dụng ngân hàng giữ vai trò quan trọng đối với hoạt động tài trợ của DN, giá trị thông tin của CLKT BCTC không chỉ liên quan đến quyết định của nhà đầu tư trên thị trường vốn mà còn có thể được phản ánh trực tiếp trong quan hệ giữa DN và chủ nợ.

Bối cảnh Việt Nam vì vậy tạo ra một cơ chế nghiên cứu đáng chú ý: vai trò quan trọng của tín dụng ngân hàng làm cho chi phí nợ trở thành một khía cạnh đáng quan tâm trong quyết định tài trợ của DN, trong khi bất cân xứng thông tin làm gia tăng nhu cầu đối với những cơ chế có khả năng nâng cao độ tin cậy của thông tin tài chính. Sự kết hợp giữa hai đặc điểm này khiến CLKT BCTC có thể mang lại giá trị kinh tế vượt ra ngoài chức năng tuân thủ. Thông qua việc nâng cao độ tin cậy của báo cáo tài chính, kiểm toán có thể hỗ trợ chủ nợ đánh giá khả năng trả nợ và mức độ rủi ro của DN, từ đó có khả năng ảnh hưởng đến điều kiện tín dụng mà DN nhận được. Cách tiếp cận này phù hợp với lập luận của các nghiên cứu về vai trò thông tin của kiểm toán trong các thị trường mới nổi, trong đó CLKT BCTC không chỉ được xem xét dưới góc độ đảm bảo cho nhà đầu tư mà còn như một cơ chế làm giảm rủi ro thông tin của các bên cung cấp vốn.

Các bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam bước đầu củng cố lập luận về vai trò này, nhưng đồng thời cho thấy vấn đề vẫn cần được nghiên cứu sâu hơn. Le và cộng sự (2021b) cho thấy CLKT BCTC, được đo lường thông qua việc DN được kiểm toán bởi Big 4, có mối quan hệ âm với chi phí vốn chủ sở hữu của các DN niêm yết Việt Nam; kết quả này được các tác giả diễn giải theo hướng nhấn mạnh vai trò thông tin của kiểm toán viên trong bối cảnh thị trường mới nổi. Đối với chi phí nợ, Khuong và cộng sự (2021) cho thấy ý kiến kiểm toán có mối quan hệ với chi phí nợ của các DN niêm yết Việt Nam; các DN nhận ý kiến kiểm toán có sửa đổi phải chịu lãi suất cao hơn và thời hạn vay ngắn hơn. Bên cạnh đó, Le và cộng sự (2021a) cung cấp bằng chứng rằng chất lượng dồn tích có mối quan hệ âm với chi phí nợ của các DN niêm

yết Việt Nam, qua đó cho thấy chất lượng thông tin kế toán có liên quan đến cách thức chủ nợ định giá rủi ro tín dụng.

Mặc dù vậy, các bằng chứng trên chưa phản ánh đầy đủ tác động CLKT BCTC đến chi phí nợ khi CLKT BCTC được tiếp cận như một khái niệm đa chiều. Các nghiên cứu hiện có tại Việt Nam chủ yếu xem xét từng khía cạnh riêng biệt của thông tin hoặc kiểm toán, chẳng hạn chất lượng thông tin kế toán, quy mô công ty kiểm toán hoặc ý kiến kiểm toán. Trong khi đó, CLKT BCTC là một khái niệm phức tạp, có thể được phản ánh qua nhiều đặc điểm khác nhau của hoạt động kiểm toán. Việc xem xét đồng thời các khía cạnh phù hợp của CLKT BCTC vì vậy có thể cung cấp bằng chứng toàn diện hơn về vai trò của kiểm toán trong việc giảm rủi ro thông tin và hỗ trợ chủ nợ đánh giá DN. Khoảng trống này đặc biệt có ý nghĩa trong bối cảnh Việt Nam, bởi khi tín dụng ngân hàng giữ vai trò quan trọng trong tài trợ DN, những lợi ích kinh tế của CLKT BCTC có thể được phản ánh không chỉ qua quyết định đầu tư mà còn qua chi phí mà DN phải trả cho nguồn vốn vay.

Bên cạnh đặc điểm về cấu trúc tài trợ và thông tin, giai đoạn 2017 - 2024 cũng tạo ra một bối cảnh phù hợp để kiểm định mối quan hệ này. Đây là khoảng thời gian bao gồm giai đoạn trước đại dịch COVID-19, giai đoạn chịu tác động của đại dịch và thời kỳ phục hồi sau đại dịch. Những thay đổi trong môi trường kinh doanh và điều kiện tài trợ trong giai đoạn này làm cho việc đánh giá rủi ro, khả năng tạo dòng tiền và khả năng tiếp cận vốn của DN trở nên đặc biệt quan trọng. Trong điều kiện đó, độ tin cậy và tính kịp thời của thông tin tài chính có thể có ý nghĩa lớn hơn đối với các quyết định tín dụng, qua đó đặt ra yêu cầu tiếp tục làm rõ liệu CLKT BCTC có thể góp phần làm giảm chi phí nợ của DN hay không.

Từ những đặc điểm trên, Việt Nam cung cấp một bối cảnh có ý nghĩa để kiểm định tác động CLKT BCTC đến chi phí nợ. Vai trò quan trọng của tín dụng ngân hàng làm cho chi phí nợ trở thành một vấn đề tài chính đáng quan tâm đối với DN; đồng thời, bất cân xứng thông tin trong quan hệ giữa DN và chủ nợ tạo ra nhu cầu đối với những cơ chế có khả năng nâng cao độ tin cậy của thông tin tài chính. Trong bối cảnh đó, kiểm toán độc lập có thể thực hiện vai trò thông tin thông qua việc nâng cao độ tin cậy của báo cáo tài chính, qua đó ảnh hưởng đến nhận thức của chủ nợ về rủi ro và điều kiện tín dụng của DN. Tuy nhiên, bằng chứng về ảnh hưởng của CLKT BCTC được xem xét một cách đa chiều đến chi phí nợ của các DN phi tài chính tại Việt Nam vẫn cần được tiếp tục làm rõ. Việc nghiên cứu mối quan hệ này do đó không chỉ góp phần bổ sung bằng chứng thực nghiệm cho các lý thuyết về bất cân xứng thông tin và tín hiệu, mà còn góp phần làm rõ hơn giá trị kinh tế của CLKT BCTC trong một thị trường mới nổi có đặc điểm tài trợ dựa đáng kể vào tín dụng ngân hàng.

Tóm lại, trong bối cảnh Việt Nam đang hướng tới mục tiêu phát triển thị trường tài chính minh bạch, bền vững và hội nhập, việc nghiên cứu ***“Ảnh hưởng của chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính đến chi phí nợ tại các doanh nghiệp phi tài chính trên thị trường chứng khoán Việt Nam”*** là cần thiết và có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc. Đề tài không chỉ góp phần hoàn thiện cơ sở lý thuyết về CLKT BCTC và chi phí nợ mà còn mang lại những gợi ý hữu ích cho các bên liên quan trong quá trình hoạch định chính sách, quản trị và ra quyết định tài chính.

2. Mục tiêu nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu tổng quát

Mục tiêu tổng quát của đề tài là đo lường và phân tích ảnh hưởng của CLKT BCTC đến chi phí nợ tại các DN phi tài chính trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Mục tiêu nghiên cứu cụ thể

Từ mục tiêu tổng quát trên, đề tài xác định các mục tiêu cụ thể như sau:

Mục tiêu 1: Xác định các khía cạnh của CLKT BCTC và lựa chọn các thước đo phù hợp để đo lường CLKT BCTC trong nghiên cứu tác động CLKT BCTC đến chi phí nợ của các doanh nghiệp phi tài chính trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Mục tiêu 2: Kiểm định thực nghiệm ảnh hưởng của CLKT BCTC đến chi phí nợ của các doanh nghiệp phi tài chính trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Để đạt được các mục tiêu trên, luận án tập trung giải quyết các câu hỏi nghiên cứu sau:

Câu hỏi số 1: CLKT BCTC được đo lường như thế nào và những thước đo nào phù hợp để nghiên cứu ảnh hưởng của CLKT BCTC đến chi phí nợ tại các doanh nghiệp phi tài chính trên thị trường chứng khoán Việt Nam?

Câu hỏi số 2: CLKT BCTC ảnh hưởng như thế nào đến chi phí nợ của các doanh nghiệp phi tài chính trên thị trường chứng khoán Việt Nam?

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là chất lượng kiểm toán và ảnh hưởng của chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính đến chi phí nợ tại doanh nghiệp.

Phạm vi nghiên cứu

Về không gian nghiên cứu: Nghiên cứu được thực hiện đối với các doanh nghiệp phi tài chính trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) và Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM).

Về phạm vi thời gian: Nghiên cứu lựa chọn giai đoạn 2017–2024 nhằm bảo đảm khoảng thời gian quan sát đủ dài và liên tục, đồng thời phản ánh những thay đổi đáng chú ý của môi trường pháp lý liên quan đến kiểm toán, quản trị công ty và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Năm 2017 là năm tài chính đầy đủ đầu tiên sau khi Nghị định số 84/2016/NĐ-CP về tiêu chuẩn, điều kiện đối với kiểm toán viên hành nghề và tổ chức kiểm toán được chấp thuận kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng có hiệu lực; đồng thời, Nghị định số 71/2017/NĐ-CP được ban hành nhằm tăng cường yêu cầu về quản trị và công bố thông tin đối với công ty đại chúng. Trong giai đoạn nghiên cứu, khuôn khổ này tiếp tục được hoàn thiện với Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP và Thông tư số 96/2020/TT-BTC về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Giai đoạn 2017–2024 cũng bao quát thời kỳ trước, trong và sau đại dịch Covid-19, qua đó cho phép xem xét mối quan hệ giữa CLKT BCTC báo cáo tài chính và chi phí nợ trong những điều kiện thể chế và kinh tế khác nhau.

4. Phương pháp nghiên cứu

Để đạt được các mục tiêu nghiên cứu, luận án sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, kết hợp giữa nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng.

Nghiên cứu định tính: Trong giai đoạn đầu, nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua phỏng vấn chuyên gia và khảo sát nhằm: (1) phát triển mô hình nghiên cứu về tác động của chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính đến chi phí nợ; và (2) điều

chính, bổ sung và hoàn thiện các thang đo kế thừa từ các nghiên cứu trước để phù hợp với bối cảnh Việt Nam.

Nghiên cứu định lượng: Dựa trên kết quả của giai đoạn định tính, luận án tiếp tục triển khai nghiên cứu định lượng bằng phần mềm STATA. Mục tiêu của giai đoạn này là kiểm định thực nghiệm tác động của chất lượng kiểm toán đến chi phí nợ. Dữ liệu được xử lý theo một quy trình chặt chẽ, bao gồm: làm sạch dữ liệu, kiểm tra các khuyết tật của mô hình (các vấn đề kinh tế lượng), kiểm định các giả thuyết nghiên cứu và diễn giải các mối quan hệ trong mô hình đề xuất.

Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng thực hiện các cuộc phỏng vấn chuyên gia bổ sung nhằm giải thích sâu hơn đối với các kết quả thực nghiệm không phù hợp với giả thuyết ban đầu, đặc biệt trong bối cảnh thị trường chứng khoán Việt Nam.

5. Những điểm mới và các đóng góp khoa học của luận án

Về mặt lý luận

Thứ nhất, nghiên cứu sử dụng nhiều biến đại diện (proxies) để đo lường chất lượng kiểm toán, bao gồm quy mô và danh tiếng công ty kiểm toán, thay đổi công ty kiểm toán, ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần và độ trễ phát hành báo cáo kiểm toán, đồng thời xây dựng biến đo lường tổng hợp nhằm phản ánh toàn diện chất lượng kiểm toán. Cách tiếp cận này cho phép đánh giá chất lượng kiểm toán một cách đa chiều, vượt ra ngoài cách đo lường truyền thống chỉ dựa trên quy mô và danh tiếng công ty kiểm toán (Big4).

Thứ hai, luận án hệ thống hóa, tổng hợp và phát triển khung lý thuyết về đánh giá tác động của chất lượng kiểm toán đến chi phí nợ, góp phần làm rõ tác động này trong bối cảnh thị trường vốn Việt Nam.

Về mặt thực tiễn

Một là, luận án tập trung vào nghiên cứu kiểm định tác động của chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính đến chi phí nợ của các doanh nghiệp phi tài chính trên thị trường chứng khoán Việt Nam, dựa trên nền tảng lý thuyết đại diện, lý thuyết tín hiệu và lý thuyết thông tin bất cân xứng. Kết quả nghiên cứu giúp củng cố và mở rộng bằng chứng thực nghiệm quốc tế về vai trò của chất lượng kiểm toán trong việc giảm rủi ro thông tin, nâng cao độ tin cậy báo cáo tài chính và từ đó làm giảm chi phí vốn vay của doanh nghiệp.

Hai là, luận án bổ sung bằng chứng thực nghiệm về ảnh hưởng của chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính đến chi phí nợ của doanh nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh nền kinh tế mới nổi như Việt Nam - nơi thị trường tín dụng vẫn phụ thuộc lớn vào hệ thống ngân hàng, chất lượng kiểm toán chưa đồng đều và khung pháp lý còn trong quá trình hoàn thiện. Kết quả nghiên cứu cho thấy các doanh nghiệp có chất lượng kiểm toán cao, thể hiện qua quy mô và uy tín của công ty kiểm toán, ý kiến kiểm toán phù hợp và tính kịp thời trong công bố thông tin, thường được các chủ nợ đánh giá tín nhiệm cao hơn, từ đó có khả năng tiếp cận nguồn vốn với chi phí thấp hơn. Qua đó, nghiên cứu góp phần củng cố và mở rộng cơ sở lý thuyết về vai trò của chất lượng kiểm toán trong việc giảm bất cân xứng thông tin giữa nhà quản trị và chủ nợ, đồng thời khẳng định tầm quan trọng của việc nâng cao chất lượng kiểm toán đối với hiệu quả tài chính của doanh nghiệp.

Ba là, luận án đề xuất một số hàm ý chính sách cho cơ quan quản lý nhà nước, đặc biệt là Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, trong việc hoàn thiện khung pháp lý và cơ chế giám sát hoạt động kiểm toán độc lập; tăng cường kiểm soát

chất lượng kiểm toán trên toàn thị trường; nâng cao yêu cầu về minh bạch thông tin và tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp; đồng thời thúc đẩy việc công khai thông tin liên quan đến chất lượng kiểm toán của các công ty kiểm toán nhằm hỗ trợ nhà đầu tư trong việc ra quyết định.

Bốn là, đối với doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp trên thị trường chứng khoán, kết quả nghiên cứu là cơ sở để ban lãnh đạo nâng cao nhận thức về vai trò của kiểm toán độc lập trong việc cải thiện uy tín, giảm rủi ro thông tin, từ đó giảm chi phí huy động vốn nợ. Doanh nghiệp có thể sử dụng kết quả này để lựa chọn công ty kiểm toán phù hợp, xây dựng kiểm soát nội bộ mạnh hơn và cải thiện chất lượng báo cáo tài chính.

Năm là, đối với các ngân hàng và tổ chức tín dụng, nghiên cứu giúp làm rõ mối quan hệ giữa chất lượng kiểm toán và rủi ro tín dụng, hỗ trợ xây dựng mô hình đánh giá tín nhiệm doanh nghiệp dựa trên thông tin kiểm toán, góp phần nâng cao hiệu quả ra quyết định cho vay.

Sáu là, đối với các nhà nghiên cứu, luận án có thể được xem là nguồn tài liệu tham khảo học thuật có giá trị, cung cấp nền tảng lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm phục vụ các nghiên cứu tiếp theo về chất lượng kiểm toán, chi phí nợ, và minh bạch thông tin trong bối cảnh các nền kinh tế mới nổi.

6. Kết cấu của luận án

Ngoài phần Mở đầu và Kết luận, luận án được chia thành 5 chương như sau:

Chương 1: Tổng quan nghiên cứu - Trình bày các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến chất lượng kiểm toán, tác động chất lượng kiểm toán đến chi phí nợ; phân tích khoảng trống nghiên cứu, xác định vấn đề cần nghiên cứu và đề xuất mô hình nghiên cứu.

Chương 2: Cơ sở lý thuyết - Trình bày các khái niệm, nội dung và cơ sở lý thuyết nền tảng.

Chương 3: Mô hình và phương pháp nghiên cứu - Trình bày quy trình nghiên cứu, phương pháp định tính và định lượng, mô hình nghiên cứu chính thức và các giả thuyết nghiên cứu, cách thu thập và xử lý dữ liệu, các biến trong mô hình và phương pháp hồi quy dữ liệu bảng được sử dụng.

Chương 4: Kết quả nghiên cứu và thảo luận - Trình bày kết quả nghiên cứu định lượng; phân tích, đánh giá và thảo luận kết quả theo từng giả thuyết; so sánh với các kết quả nghiên cứu trước đây.

Chương 5: Kết luận và hàm ý chính sách - Tổng hợp kết quả đạt được, rút ra kết luận theo mục tiêu nghiên cứu, đưa ra hàm ý cho doanh nghiệp, cơ quan quản lý và nhà đầu tư; đồng thời chỉ ra hạn chế của nghiên cứu và định hướng cho các nghiên cứu tiếp theo.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

1.1. Tổng quan nghiên cứu chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính

CLKT BCTC từ lâu đã là một chủ đề trung tâm trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán, phản ánh bản chất đa chiều và phức tạp của hoạt động kiểm toán. CLKT BCTC là một khái niệm khó quan sát trực tiếp và thường được đánh giá thông qua các chỉ báo phản ánh năng lực KTV, tính độc lập, mức độ tuân thủ chuẩn mực và kết quả của quá trình kiểm toán (DeAngelo, 1981; Francis, 2011; Knechel và cộng sự, 2013). Các bên liên quan, gồm nhà đầu tư, doanh nghiệp, KTV và cơ quan quản lý thường có những cách tiếp cận khác nhau trong đánh giá CLKT BCTC (Francis, 2004), dẫn đến sự đa dạng trong khái niệm và thước đo được sử dụng trong nghiên cứu.

Do CLKT BCTC không thể quan sát trực tiếp, các nghiên cứu trước đây thường sử dụng các thước đo gián tiếp (được gọi là các proxies) để phản ánh khái niệm này (DeFond & Zhang, 2014). Tùy theo cách tiếp cận, các thước đo CLKT BCTC có thể được phân loại theo nhiều góc độ khác nhau. Dựa trên các khung phân tích của Francis (2011); Knechel và cộng sự (2013), nghiên cứu này hệ thống hóa các thước đo CLKT BCTC thành hai nhóm chính: (i) nhóm phản ánh danh tiếng và năng lực của KTV hoặc công ty kiểm toán (yếu tố đầu vào) và (ii) nhóm phản ánh quá trình thực hiện kiểm toán và kết quả của hoạt động kiểm toán (quá trình và đầu ra).

Cách tiếp cận này cho phép hệ thống hóa các nghiên cứu trước theo một khung phân tích rõ ràng, đồng thời tạo cơ sở để lựa chọn và xây dựng các biến đo lường chất lượng kiểm toán phù hợp với mục tiêu nghiên cứu.

1.1.1. Nghiên cứu chất lượng kiểm toán BCTC theo nhóm thể hiện danh tiếng và năng lực kiểm toán viên (nhóm yếu tố đầu vào)

Trước hết, chất lượng kiểm toán được tiếp cận thông qua các đặc điểm có thể quan sát được của doanh nghiệp kiểm toán và của hợp đồng kiểm toán, phản ánh nguồn lực, năng lực chuyên môn và mức độ nỗ lực kiểm toán được kỳ vọng trong quá trình cung cấp dịch vụ kiểm toán. Theo DeFond & Zhang (2014), các đặc điểm này thường được sử dụng như các thước đo gián tiếp nhằm phản ánh CLKT BCTC trong các nghiên cứu thực nghiệm.

(1) Chất lượng kiểm toán BCTC theo quy mô và danh tiếng DN kiểm toán

(2) Chất lượng kiểm toán BCTC theo chuyên môn hóa ngành

(3) Chất lượng kiểm toán BCTC theo phí kiểm toán

(4) Chất lượng kiểm toán BCTC theo thay đổi doanh nghiệp kiểm toán

1.1.2. Nghiên cứu chất lượng kiểm toán BCTC theo nhóm thang đo dựa trên quá trình và kết quả đầu ra

Theo DeFond & Zhang (2014), các thước đo dựa trên quá trình và kết quả đầu ra của hoạt động kiểm toán thường bao gồm việc trình bày lại báo cáo tài chính và các hành động thực thi về kế toán, kiểm toán (Accounting and Auditing Enforcement Releases - AAERs), ý kiến kiểm toán (đặc biệt là ý kiến về khả năng hoạt động liên tục), hiện tượng vượt báo cáo thu nhập, các khoản dồn tích tùy ý và độ trễ báo cáo kiểm toán. Đây là các thước đo được sử dụng phổ biến trong nghiên cứu thực nghiệm nhằm phản ánh kết quả hoặc hệ quả quan sát được của hoạt động kiểm toán. Francis (2011), Rajgopal và cộng sự (2021) cũng thảo luận rộng rãi về các thước đo này khi đánh giá cách thức đo lường CLKT BCTC trong nghiên cứu lưu trữ.

(1) Trình bày lại báo cáo tài chính và các hành động thực thi về kế toán và kiểm toán (AAERs)

(2) Tín hiệu thông tin từ ý kiến kiểm toán

(3) Các khoản dồn tích tùy ý và hiện tượng vượt báo cáo thu nhập như thước đo chất lượng kiểm toán

(4) Chất lượng kiểm toán BCTC gắn với điều kiện thực hiện kiểm toán

1.1.3. Chất lượng kiểm toán BCTC dưới góc độ đánh giá rủi ro của chủ nợ

Trong bối cảnh nghiên cứu ảnh hưởng của CLKT BCTC đến chi phí nợ vay, đối tượng sử dụng thông tin chủ yếu là các chủ nợ, những người không có khả năng quan sát trực tiếp CLKT BCTC mà phải đánh giá thông qua các tín hiệu có thể quan sát được trên thị trường. Cách tiếp cận này phù hợp với lập luận của lý thuyết tín hiệu, theo đó các bên tham gia thị trường sử dụng các tín hiệu quan sát được để đánh giá chất lượng thông tin và mức độ rủi ro (Spence, 1973). Vì vậy, các proxy của CLKT BCTC chỉ có ý nghĩa đối với quyết định của chủ nợ khi chúng được chủ nợ quan sát, diễn giải và sử dụng như những tín hiệu phản ánh mức độ tin cậy của thông tin tài chính.

Từ những lập luận trên có thể thấy rằng, trong nghiên cứu về chi phí nợ vay, tiêu chí quan trọng khi lựa chọn proxy CLKT BCTC không chỉ là mức độ phổ biến trong các nghiên cứu trước đây mà còn là khả năng được chủ nợ quan sát, diễn giải và sử dụng như một tín hiệu trong quá trình đánh giá rủi ro tín dụng.

1.2. Chất lượng kiểm toán BCTC và chi phí nợ tại doanh nghiệp

1.2.1. Vai trò của chất lượng kiểm toán BCTC trong việc giảm bất cân xứng thông tin

Trong nền kinh tế thị trường, bất cân xứng thông tin giữa doanh nghiệp và các bên cung cấp vốn được xem là một trong những nguyên nhân cốt lõi dẫn đến rủi ro thông tin và chi phí đại diện (Diamond & Verrecchia, 1991; Meckling & Jensen, 1976). Hoạt động kiểm toán báo cáo tài chính, với vai trò là một cơ chế đảm bảo độc lập, được kỳ vọng góp phần làm giảm bất cân xứng thông tin thông qua việc nâng cao độ tin cậy của thông tin tài chính được công bố.

1.2.2. Nghiên cứu nền tảng về chất lượng kiểm toán và chi phí vốn

Phần lớn bằng chứng thực nghiệm ủng hộ quan điểm rằng chất lượng kiểm toán cao có khả năng làm giảm chi phí vốn của doanh nghiệp. Tuy nhiên, các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào chi phí vốn cổ phần và sử dụng các thước đo truyền thống của chất lượng kiểm toán như quy mô và danh tiếng công ty kiểm toán, phí kiểm toán và loại ý kiến kiểm toán. Trong khi đó, các bằng chứng liên quan trực tiếp đến chi phí nợ, từ góc độ chủ nợ và bên cho vay vẫn còn tương đối hạn chế, tạo ra khoảng trống nghiên cứu quan trọng cần được tiếp tục khai thác.

1.2.3. Chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính và chi phí nợ

Các nghiên cứu thực nghiệm về tác động của chất lượng kiểm toán đến chi phí nợ trong thời gian qua cho thấy những kết quả chưa hoàn toàn thống nhất.

(1) Bằng chứng cho thấy chất lượng kiểm toán BCTC làm giảm chi phí nợ

(2) Các bằng chứng trái chiều và phụ thuộc bối cảnh

(3) Các thước đo chất lượng kiểm toán BCTC và tác động đến chi phí nợ

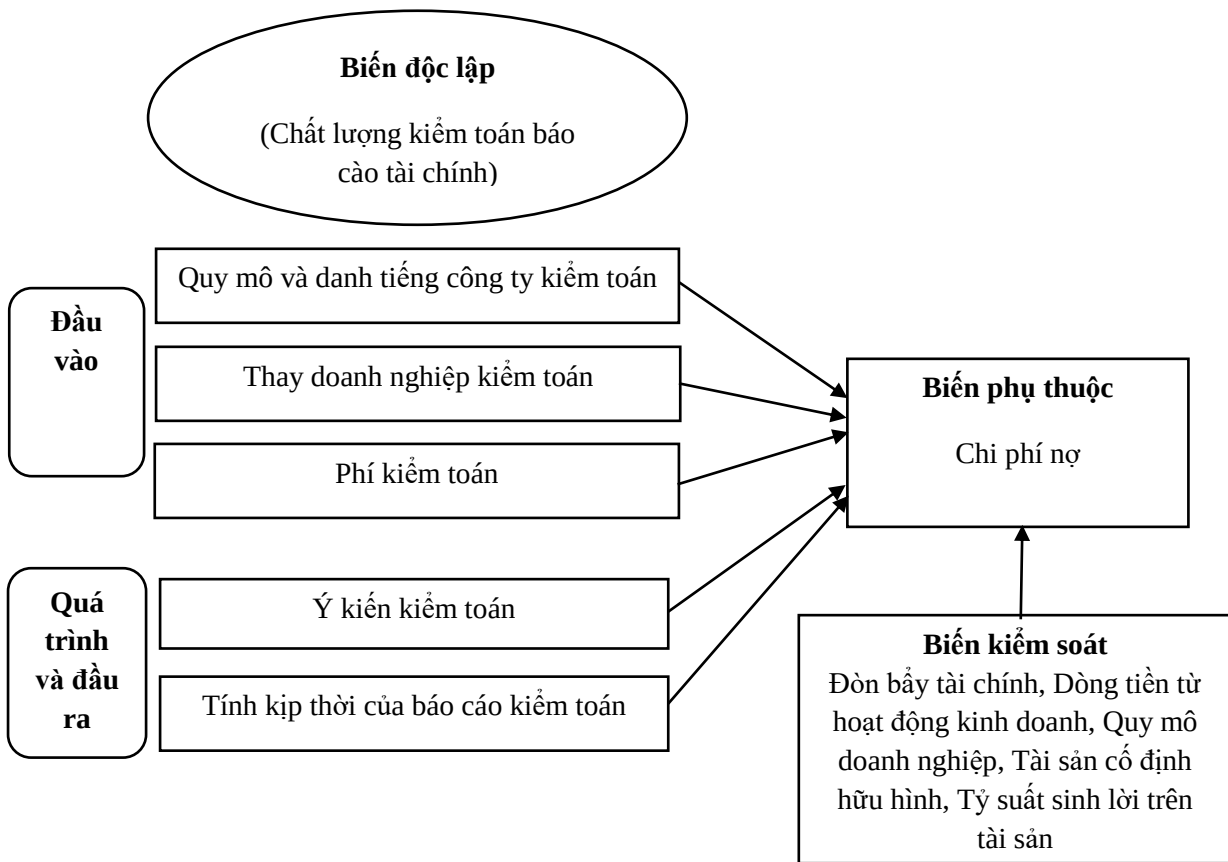
(4) Bằng chứng tại Việt Nam và hàm ý nghiên cứu

(5) Xây dựng cơ sở lý thuyết cho các biến kiểm soát trong mô hình

1.3. Khoảng trống nghiên cứu

1.4. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Dựa trên cơ sở tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu dự kiến thể hiện ảnh hưởng chất lượng kiểm toán đến chi phí nợ.



Hình 1.1: Mô hình nghiên cứu đề xuất

(Nguồn: Tác giả xây dựng)

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ NỀN TẢNG LÝ LUẬN VỀ TÁC ĐỘNG CỦA CHẤT LƯỢNG KIỂM TOÁN ĐẾN CHI PHÍ NỢ

2.1. Các khái niệm trong nghiên cứu

2.1.1. Chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính

Chất lượng kiểm toán là một khái niệm trung tâm trong nghiên cứu kế toán - kiểm toán, tuy nhiên lại không có một định nghĩa thống nhất và rõ ràng trong văn liệu học thuật. Các nghiên cứu trước đây cho thấy chất lượng kiểm toán thường được nhìn nhận khác nhau tùy thuộc vào góc nhìn của các bên liên quan như kiểm toán viên, nhà quản lý, nhà đầu tư hay cơ quan quản lý. Do đó, khái niệm này mang tính đa chiều và phụ thuộc vào bối cảnh sử dụng thông tin (Knechel và cộng sự, 2013).

Trong số các định nghĩa được sử dụng rộng rãi nhất, cách tiếp cận kinh điển của DeAngelo (1981) cho rằng chất lượng kiểm toán là “xác suất kết hợp mà một kiểm toán viên có thể phát hiện và báo cáo các sai sót trong hệ thống kế toán của khách hàng”. Các nghiên cứu sau này tiếp tục phát triển và mở rộng khái niệm chất lượng kiểm toán theo hướng đa chiều hơn, cho rằng chất lượng kiểm toán là một khái niệm phức tạp, chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố ở các cấp độ khác nhau, bao gồm đầu vào kiểm toán, quá trình kiểm toán, và kết quả kiểm toán. Tương tự, DeFond & Zhang (2014) nhấn mạnh rằng chất lượng kiểm toán gắn liền với khả năng cung cấp sự đảm bảo đáng tin cậy về chất lượng báo cáo tài chính. Mặc dù có nhiều cách tiếp cận khác nhau, các nghiên cứu đều thống nhất rằng chất lượng kiểm toán là một khái niệm trừu tượng, không thể quan sát trực tiếp và không thể đo lường bằng một chỉ tiêu duy nhất.

2.1.2. Các khung tiếp cận trong đo lường chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính

Đo lường chất lượng kiểm toán là một trong những thách thức lớn nhất trong nghiên cứu kế toán và kiểm toán do bản chất của kiểm toán là một "loại hàng hóa niềm tin", nơi mà chất lượng dịch vụ rất khó để quan sát trực tiếp ngay cả sau khi đã tiêu dùng (Knechel và cộng sự, 2013).

Dựa trên các nghiên cứu trước, có ba khung lý thuyết chính được sử dụng để tiếp cận việc đo lường chất lượng kiểm toán:

Tiếp cận theo các cấp độ CLKT BCTC

Tiếp cận theo chuỗi giá trị Đầu vào - Quá trình - Đầu ra

Tiếp cận theo góc nhìn các bên liên quan

Dựa trên khung phân loại của DeFond & Zhang (2014) và Knechel và cộng sự (2013), các chỉ báo phổ biến được sử dụng trong nghiên cứu thực nghiệm bao gồm:

(1) *Các chỉ báo dựa trên yếu tố đầu vào*

(2) *Các chỉ báo dựa trên quy trình và bối cảnh*

(3) *Các chỉ báo dựa trên kết quả đầu ra*

2.1.3. Chi phí vốn của doanh nghiệp

2.1.4. Chi phí nợ của doanh nghiệp

Trong các nghiên cứu thực nghiệm về ảnh hưởng của CLKT BCTC đối với chi phí nợ, chi phí nợ thường được đo lường dựa trên tỷ lệ giữa chi phí lãi vay và các khoản nợ chịu lãi của DN. Theo Van và cộng sự (2022), chi phí nợ được xác định như sau:

$$CODit = \frac{\text{Chi phí lãi vay}_{it}}{\text{Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn}_{it}}$$

Phương pháp đo lường này nhằm phản ánh lãi suất thực tế mà doanh nghiệp phải trả cho các khoản nợ của mình, qua đó thể hiện nhận thức của chủ nợ về rủi ro thông

tin và rủi ro vỡ nợ của khách hàng (Pittman & Fortin, 2004). Nghiên cứu của Achek & Gallali (2015), Bacha (2019) đo lường COD là chi phí lãi vay cho công ty i và năm t chia cho tổng nợ ngắn hạn và dài hạn vào đầu năm t cho công ty i . Trong nghiên cứu của El-Dyasty & Elamer (2022), Thu và cộng sự (2018) xác định COD là chi phí lãi vay chia cho nợ ngắn hạn và dài hạn. Một số nghiên cứu khác, xác định COD là chi phí lãi suất được thanh toán chia cho nợ trung bình (Bacha và cộng sự, 2021; Coffie và cộng sự, 2018; Lai, 2011; Manoel và cộng sự, 2022; Orazalin & Akhmetzhanov, 2019; Persakis & Iatridis, 2015).

2.1.5. Mối liên hệ giữa chất lượng kiểm toán và chi phí nợ

2.2. Các lý thuyết nền tảng sử dụng cho đề tài nghiên cứu

Các lý thuyết nền tảng làm cơ sở cho nghiên cứu ảnh hưởng của chất lượng kiểm toán đến chi phí nợ được đề cập đến trong các nghiên cứu khoa học bao gồm các lý thuyết sau:

2.2.1. Lý thuyết đại diện (Agency Theory)

Cụ thể, chất lượng kiểm toán tốt làm tăng độ tin cậy của thông tin tài chính của doanh nghiệp, giúp chủ nợ theo dõi sát sao hoạt động của người quản lý (các cổ đông) và đảm bảo rằng các cam kết trong hợp đồng nợ được tuân thủ (Karjalainen, 2011). Causholli & Knechel (2012) chỉ ra rằng việc niêm yết công khai buộc doanh nghiệp phải chuyển đổi từ cơ chế giám sát trực tiếp bởi ngân hàng sang giám sát bởi bên thứ ba (kiểm toán viên). Điều này giúp "tách biệt" chi phí giám sát ra khỏi lãi suất, dẫn đến việc giảm chi phí nợ thực tế cho doanh nghiệp.

2.2.2. Lý thuyết tín hiệu (Signal Theory)

Tương tự, Houque và cộng sự (2017) cho rằng việc tình nguyện thuê các công ty kiểm toán danh tiếng quốc tế giúp củng cố lòng tin của nhà đầu tư và giảm thiểu phí bù rủi ro do sự không chắc chắn của thông tin. Như vậy, chất lượng kiểm toán không chỉ là một công cụ kiểm soát mà còn là một phương tiện truyền thông chiến lược, giúp doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn vay với chi phí ưu đãi hơn thông qua việc giảm bớt sự hoài nghi của thị trường về năng lực tài chính và tính liêm chính của nhà quản lý.

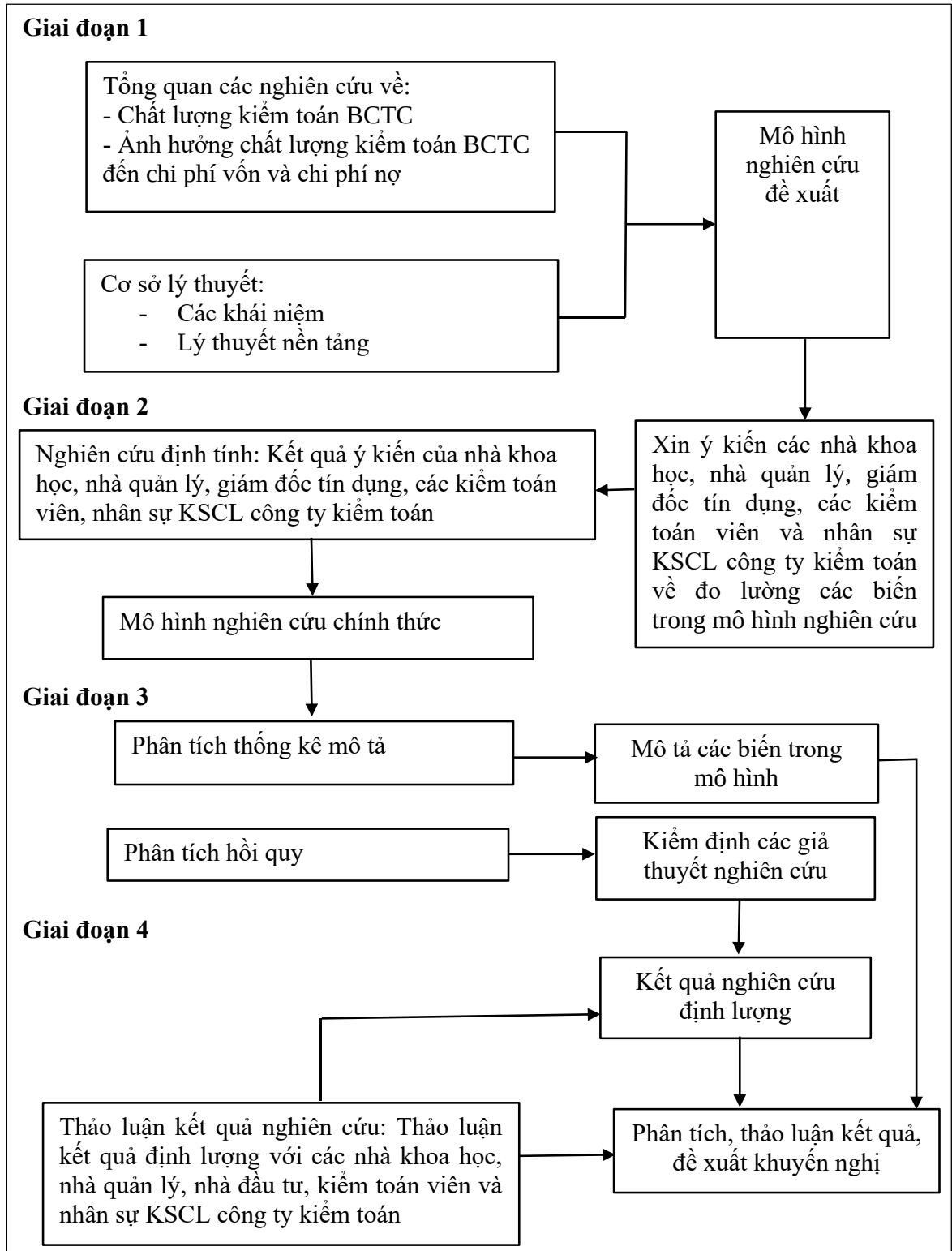
2.2.4. Lý thuyết thông tin bất cân xứng (Asymmetric Information Theory)

Lý thuyết bất cân xứng thông tin đặc biệt có giá trị giải thích cao trong các tình huống mà rủi ro thông tin đạt đỉnh điểm. Lai (2011) chỉ ra rằng đối với các DN thuần vốn chủ sở hữu lần đầu tiếp cận vốn vay, sự bất cân xứng thông tin là cực kỳ lớn do thiếu lịch sử tín dụng. Trong trường hợp này, CLKT BCTC trở thành điểm sáng để các chủ nợ đánh giá thực trạng tài chính. Tương tự, Causholli & Knechel (2012) phát hiện ra rằng ở các DN công nghệ trẻ, nơi tài sản chủ yếu là vô hình và khó định giá, vai trò của CLKT BCTC trong việc giảm bất cân xứng thông tin trở nên rõ rệt hơn bao giờ hết, giúp các DN này giảm lãi suất vay nhiều hơn so với các DN truyền thống.

CHƯƠNG 3: MÔ HÌNH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Quy trình nghiên cứu

Quy trình nghiên cứu được tác giả minh họa ở hình sau:



Hình 3.1: Quy trình nghiên cứu

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

3.2. Thiết kế nghiên cứu

Lựa chọn phương pháp nghiên cứu hỗn hợp.

3.3. Nghiên cứu định tính

Quy trình nghiên cứu định tính được triển khai nhằm hỗ trợ xây dựng và kiểm chứng mô hình nghiên cứu. Tác giả tiến hành thảo luận với các chuyên gia trong lĩnh vực kiểm toán, nghiên cứu và tài chính doanh nghiệp để rà soát, điều chỉnh mô hình nghiên cứu sơ bộ trên cơ sở lý thuyết và thực tiễn. Phiếu xin ý kiến được thiết kế với các câu hỏi có độ mở để phát hiện thêm các biến hay để mô tả các biến cho sát với thực tế. Sau khi hoàn tất nghiên cứu định lượng, tiếp tục tham vấn chuyên gia nhằm diễn giải kết quả, xác định các yếu tố bối cảnh và kiểm chứng tính hợp lý của các mối quan hệ thống kê.

3.4. Mô hình nghiên cứu chính thức và các giả thuyết nghiên cứu

3.4.1. Mô hình nghiên cứu chính thức

Tác giả sử dụng mô hình nghiên cứu chính thức cho luận án như sau:

$$COD_{it} = \delta_0 + \delta_1 AQ + \delta_2 SIZE_{it} + \delta_3 CFO_{it} + \delta_4 LEV_{it} + \delta_5 ROA_{it} + \delta_6 PPE_{it} + \delta_7 UPCOM_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

- Biến phụ thuộc: COD và COD0 là chi phí nợ và chi phí nợ ngắn hạn
- Biến độc lập AQ là chất lượng kiểm toán BCTC được đo lường thông qua:
 - + BIG4: Công ty kiểm toán
 - + CHANGET: Kỳ kiểm toán
 - + QO: Ý kiến kiểm toán
 - + TIME: Độ trễ báo cáo kiểm toán
 - + AUDITQUALITY: Biến tổng hợp từ bốn biến BIG4, CHANGET, QO, TIME
- Biến kiểm soát là:
 - + SIZE: Quy mô công ty được kiểm toán
 - + CFO: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh
 - + LEV: Đòn bẩy tài chính
 - + ROA: Khả năng sinh lời của tài sản
 - + PPE: Tài sản cố định hữu hình
 - + UPCOM: Sàn giao dịch

Như vậy, mô hình nghiên cứu ban đầu được chi tiết thành các mô hình sau:

Mô hình 1:

$$COD_{it} = \beta_0 + \beta_1 BIG4 + \beta_2 CHANGET + \beta_3 QO + \beta_4 TIME + \delta_1 SIZE_{it} + \delta_2 CFO_{it} + \delta_3 LEV_{it} + \delta_4 ROA_{it} + \delta_5 PPE_{it} + \delta_6 UPCOM_{it} + \varepsilon_{it}$$

Mô hình 2:

$$COD_{it} = \beta_0 + \beta_1 AUDITQUALITY + \delta_1 SIZE_{it} + \delta_2 CFO_{it} + \delta_3 LEV_{it} + \delta_4 ROA_{it} + \delta_5 PPE_{it} + \delta_6 UPCOM_{it} + \varepsilon_{it}$$

Mô hình 3:

$$COD0_{it} = \beta_0 + \beta_1 BIG4 + \beta_2 CHANGET + \beta_3 QO + \beta_4 TIME + \delta_1 SIZE_{it} + \delta_2 CFO_{it} + \delta_3 LEV_{it} + \delta_4 ROA_{it} + \delta_5 PPE_{it} + \delta_6 UPCOM_{it} + \varepsilon_{it}$$

Mô hình 4:

$$COD0_{it} = \beta_0 + \beta_1 AUDITQUALITY + \delta_1 SIZE_{it} + \delta_2 CFO_{it} + \delta_3 LEV_{it} + \delta_4 ROA_{it} + \delta_5 PPE_{it} + \delta_6 UPCOM_{it} + \varepsilon_{it}$$

3.4.2. Giả thuyết nghiên cứu chính thức

3.4.2.1. Ảnh hưởng chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính được đo lường theo quy mô và danh tiếng công ty kiểm toán đến chi phí nợ

Trên cơ sở các nghiên cứu, tác giả xây dựng giả thuyết nghiên cứu sau:

H1: *Chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính được đo lường theo quy mô công ty kiểm toán có ảnh hưởng ngược chiều (tiêu cực) đến chi phí nợ tại các doanh nghiệp phi tài chính trên thị trường chứng khoán Việt Nam.*

3.4.2.2. Ảnh hưởng chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính được đo lường theo thay doanh nghiệp kiểm toán đến chi phí nợ

Tác giả xây dựng giả thuyết nghiên cứu sau:

H2: *Chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính được đo lường theo thay doanh nghiệp kiểm toán có ảnh hưởng ngược chiều (tiêu cực) đến chi phí nợ tại các doanh nghiệp phi tài chính trên thị trường chứng khoán Việt Nam.*

3.4.2.3. Ảnh hưởng chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính được đo lường theo ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đến chi phí nợ

Từ đó, tác giả xây dựng giả thuyết nghiên cứu sau:

H3: *Chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính được đo lường theo ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần có ảnh hưởng ngược chiều (tiêu cực) đến chi phí nợ tại các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.*

3.4.2.4. Ảnh hưởng chất lượng kiểm toán báo cáo kiểm toán được đo lường theo tính kịp thời của báo cáo kiểm toán đến chi phí nợ

Từ đó, tác giả xây dựng giả thuyết nghiên cứu như sau:

H4: *Chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính được đo lường theo tính kịp thời của báo cáo kiểm toán có ảnh hưởng ngược chiều (tiêu cực) đến chi phí nợ tại các doanh nghiệp phi tài chính trên thị trường chứng khoán Việt Nam.*

3.5. Nghiên cứu định lượng

3.5.1. Quy trình nghiên cứu định lượng

Sau quá trình thực hiện nghiên cứu định tính giai đoạn 1, tác giả thực hiện nghiên cứu định lượng, sử dụng dữ liệu nghiên cứu thứ cấp với kỹ thuật phân tích phù hợp để có thể lượng hóa ảnh hưởng tác động của các nhân tố trong mô hình nghiên cứu chính thức.

3.5.5. Phân tích định lượng

3.5.5.1. Thống kê mô tả dữ liệu

3.5.5.2. Kiểm định tương quan

3.5.5.3. Phương pháp hồi quy

CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

4.1. Thống kê mô tả

4.1.1. Thống kê mẫu nghiên cứu

4.1.2. Thống kê mô tả biến chất lượng kiểm toán BCTC theo các khía cạnh và biến phụ thuộc

Mô tả biến chất lượng kiểm toán theo các khía cạnh

Thống kê mô tả biến kiểm soát

Thống kê mô tả biến phụ thuộc

4.2. Kết quả các kiểm định sự khác biệt

4.2.1. Kết quả kiểm định sự khác biệt chi phí nợ theo năm

4.2.2. Kết quả kiểm định sự khác biệt chi phí nợ theo sàn giao dịch

4.3. Kết quả phân tích tương quan

Bảng 4.10: Kết quả tương quan giữa các biến

Biến	COD	COD0	BIG4	CHANGET	QO	TIME	AUDIT QUALITY	SIZE	CFO	LEV	ROA	PPE
COD	1.0000											
COD0	0.4075*	1.0000										
BIG4	-0.0538*	-0.1175*	1.0000									
CHANGET	0.0088	-0.0459*	0.0460*	1.0000								
QO	0.0031	-0.0955*	0.1689*	0.0540*	1.0000							
TIME	0.0092	-0.0313*	0.0419*	0.1494*	0.0660*	1.0000						
AUDITQUALITY	-0.0188	-0.1356*	0.6201*	0.5836*	0.5963*	0.4170*	1.0000					
SIZE	0.0681*	-0.1807*	0.4209*	0.0260	0.0862*	-0.0624*	0.2479*	1.0000				
CFO	-0.0423*	-0.0097	-0.0082	0.0038	0.0391*	0.0058	0.0176	0.0538*	1.0000			
LEV	0.0473*	0.1025*	-0.0862*	0.0305*	-0.2097*	-0.0424*	-0.1386*	-0.1046*	-0.0459*	1.0000		
ROA	-0.1061*	-0.1059*	0.1286*	0.0223	0.2003*	0.0891*	0.1952*	0.1700*	-0.1239*	-0.5573*	1.0000	
PPE	0.3467*	0.0828*	0.0423*	0.0309*	-0.0131	0.1125*	0.0634*	-0.0013	-0.1023*	-0.0335	0.0234	1.0000
UPCOM	-0.0079	0.0765*	-0.2365*	-0.0219	-0.2938*	-0.0638*	-0.2858*	-0.3279*	-0.0391*	0.1241*	-0.1183*	0.1502*

(Nguồn: Số liệu phân tích từ Stata 17.0)

4.4. Kết quả phân tích hồi quy

Mô hình nghiên cứu chính thức của luận án như sau:

$$COD_{it} = \beta_0 + \beta_{1k}AQ_{it} + u_{it}$$

Tác giả sử dụng phương pháp hồi quy Pooled OLS, FEM, REM để tìm ra mô hình phù hợp, trong trường hợp mô hình có khuyết tật tác giả sử dụng hồi quy GLS để khắc phục.

4.4.1. Phân tích hồi quy mô hình 1 với biến phụ thuộc là COD và các biến đo lường chất lượng kiểm toán riêng biệt

Bảng 4.12: Kết quả hồi quy mô hình 1 với biến phụ thuộc là COD và các biến độc lập BIG4, CHANGET, QO, TIME

Biến	VIF	OLS	FEM	REM	GLS
BIG4	1.28	-0.00491*** [-5.04]	-0.00304** [-2.49]	-0.00491*** [-5.04]	-0.00617*** [-8.33]
CHANGET	1.03	-0.000727 [-1.45]	-0.00084 [-1.63]	-0.000727 [-1.45]	0.000124 [0.18]
QO	1.16	0.000237 [0.59]	0.000051 [0.07]	0.000237 [0.59]	0.00160** [2.06]
TIME	1.07	-0.00192* [-1.89]	-0.00184* [-1.77]	-0.00192* [-1.89]	-0.00112 [-0.95]
SIZE	1.37	0.00194*** [6.43]	0.00236*** [3.75]	0.00194*** [6.43]	0.00166*** [8.01]
CFO	1.06	-0.000956 [-1.38]	-0.000681 [-0.95]	-0.000956 [-1.38]	-0.00264** [-0.49]
LEV	1.51	0.000037 [-0.08]	-0.00143 [-1.31]	0.000037 [-0.08]	-0.000121 [-0.22]
ROA	1.59	-0.00941*** [-4.27]	-0.00664*** [-2.88]	-0.00941*** [-4.27]	-0.0240*** [-8.44]
PPE	1.22	0.0403*** [22.66]	0.0477*** [19.57]	0.0403*** [22.66]	0.0334*** [27.00]
UPCOM	1.28	-0.00245** [2.06]	0 [.]	-0.00245** [2.06]	-0.00259*** [4.13]
_cons		-0.0282*** [-2.95]	-0.0427** [-2.45]	-0.0282*** [-2.95]	-0.0203*** [-3.37]
Số quan sát (N)		4960	4960	4960	4960
R-squared (R ²)		0.1471	0.1330		
Kiểm định F (FEM)			F(9,3948) =46,98 Prob > F = 0.0000		
Kiểm định Wald (OLS/REM)		Wald chi2 (10) = 596.83 Prob > chi2 = 0.0000		Wald chi2 (10) = 596.83 Prob > chi2 = 0.0000	Wald chi2(10) = 922.84 Prob > chi2 = 0.0000
Kiểm định Hausman			Chi2(9) = 50.24 Prob > chi2 = 0.0000		

t statistics in brackets *p<0.1, **p<0.05, ***p<0.01

(Nguồn: tác giả tổng hợp phân tích dữ liệu từ Stata 17.0)

4.4.2. Phân tích hồi quy mô hình 2 với biến phụ thuộc là COD và biến đo lường chất lượng kiểm toán tổng hợp

Bảng 4.13: Kết quả hồi quy mô hình 2 với biến phụ thuộc là COD và biến đo lường chất lượng kiểm toán tổng hợp AUDITQUALITY

Biến	VIF	OLS1	FEM1	REM1	GLS1
AUDITQUALITY	1.16	-0.00469*** [-3.53]	-0.00377*** [-2.62]	-0.00469*** [-3.53]	-0.00573*** [-3.96]
SIZE	1.18	0.00164*** [4.93]	0.00227*** [3.61]	0.00164*** [4.93]	0.00115*** [5.92]
CFO	1.06	-0.000855 [-1.22]	-0.00064 [-0.89]	-0.000855 [-1.22]	-0.00224** [-2.11]
LEV	1.49	-0.0000219 [-0.03]	-0.00147 [-1.35]	-0.0000219 [-0.03]	-0.000231 [-0.42]
ROA	1.58	-0.00939*** [-4.24]	-0.00669*** [-2.90]	-0.00939*** [-4.24]	-0.0232*** [-8.14]
PPE	1.20	0.0401*** [22.60]	0.0477*** [19.56]	0.0401*** [22.60]	0.0332*** [26.81]
UPCOM	1.23	-0.00236** [-1.97]	0 [.]	-0.00236** [-1.97]	-0.00284*** [-4.58]
_cons		-0.0199** [-2.14]	-0.0406** [-2.34]	-0.0199** [-2.14]	-0.00318 [-0.59]
Số quan sát (N)		4960	4960	4960	4960
R-squared (R ²)		0.1387	0.1281		
Kiểm định F (FEM)			F(6,3951) = 69.53 Prob > F = 0.0000		
Kiểm định Wald (OLS/REM)		Wald chi2 (7) = 574.00 Prob > chi2 = 0.0000		Wald chi2 (7) = 574.00 Prob > chi2 = 0.0000	Wald chi2(7) = 856.38 Prob > chi2 = 0.0000
Kiểm định Hausman			Chi2(6) = 40.85 Prob > chi2 = 0.0000		

t statistics in brackets p < 0.1, ** p < 0.05, *** p < 0.01

(Nguồn: Tác giả tổng hợp, phân tích dữ liệu từ Stata 17.0)

Từ kết quả chạy hồi quy mô hình 1 và mô hình 2, tác giả tổng hợp kết quả ảnh hưởng chất lượng kiểm toán đến chi phí nợ được đo lường theo các thang đo riêng biệt BIG4, CHANGET, QO, TIME và đo lường tổng hợp chất lượng kiểm toán AUDITQUALITY ở bảng 4.14 như sau:

Bảng 4.14: Tổng hợp kết quả ảnh hưởng chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính đến chi phí nợ

Biến độc lập	Biến phụ thuộc	Mô hình sử dụng	Kết quả hồi quy (hệ số)	Kết luận
BIG4	COD	GLS	-0.00617***	Có ảnh hưởng nghịch chiều, có ý nghĩa ở mức 1%

Biến độc lập	Biến phụ thuộc	Mô hình sử dụng	Kết quả hồi quy (hệ số)	Kết luận
CHANGET	COD	GLS	0.000124	Không có ý nghĩa thống kê
QO	COD	GLS	0.00160**	Có ảnh hưởng cùng chiều, có ý nghĩa ở mức 5%
TIME	COD	GLS	-0.00112	Không có ý nghĩa thống kê
AUDITQUALITY	COD	GLS	-0.00573***	Có ảnh hưởng nghịch chiều, có ý nghĩa ở mức 1%

(Nguồn: Tác giả tổng hợp phân tích)

4.4.3. Phân tích hồi quy mô hình 3 với biến phụ thuộc là COD0 và các biến đo lường chất lượng kiểm toán riêng biệt

Bảng 4.15: Kết quả hồi quy mô hình 3 với biến phụ thuộc là COD0 và các biến đo lường chất lượng kiểm toán BIG4, CHANGET, QO, TIME

Biến	(1) OLS2	(2) FEM2	(3) REM2	(4) GLS2
BIG4	-0.00440* [-1.79]	-0.00369 [-1.00]	-0.00440* [-1.79]	-0.00416** [-2.54]
CHANGET	-0.00404*** [-2.78]	-0.00434*** [-2.79]	-0.00404*** [-2.78]	-0.00392** [-2.57]
QO	-0.00345* [-1.81]	-0.000959 [-0.43]	-0.00345* [-1.81]	-0.00698*** [-4.07]
TIME	-0.00670** [-2.45]	-0.00462 [-1.47]	-0.00670** [-2.45]	-0.00702*** [-2.68]
SIZE	-0.00527*** [-6.86]	-0.00973*** [-5.11]	-0.00527*** [-6.86]	-0.00456*** [-9.96]
CFO	0.00387* [1.87]	0.00578*** [2.67]	0.00387* [1.87]	0.00155 [0.66]
LEV	0.00197 [1.12]	-0.0116*** [-3.53]	0.00197 [1.12]	0.00437*** [3.52]
ROA	0.00262 [0.41]	0.00930 [1.34]	0.00262 [0.41]	-0.0103 [-1.63]
PPE	0.0280*** [6.54]	0.0506*** [6.88]	0.0280*** [6.54]	0.0187*** [6.85]
UPCOM	-0.00191 [-0.76]	0 [.]	-0.00191 [-0.76]	-0.00280** [-2.02]
_cons	0.220*** [10.13]	0.340*** [6.46]	0.220*** [10.13]	0.205*** [15.34]
Số quan sát (N)	4960	4960	4960	4960
R-squared (R ²)	0.0497	0.0238		

Kiểm định F
(FEM)

F(9,3948) =
11.36
Prob > F =
0.0000

Biến	(1) OLS2	(2) FEM2	(3) REM2	(4) GLS2
Kiểm định Wald (OLS/REM)	Wald chi2(10) = 129.02 Prob > chi2 = 0.0000		Wald chi2(10) = 129.02 Prob > chi2 = 0.0000	Wald chi2(10) = 299.52 Prob > chi2 = 0.0000
Kiểm định Hausman		Chi2(9) = 54.52 Prob > chi2 = 0.0000		

t statistics in brackets p < 0.1, ** p < 0.05, *** p < 0.01

(Nguồn: Tác giả tổng hợp, phân tích dữ liệu từ Stata 17.0)

4.4.4. Phân tích hồi quy mô hình 4 với biến phụ thuộc là COD0 và biến đo lường chất lượng kiểm toán tổng hợp

Bảng 4.16: Kết quả hồi quy mô hình 4 với biến phụ thuộc là COD0 và biến đo lường chất lượng kiểm toán tổng hợp AUDITQUALITY

Biến	VIF	OLS3	FEM3	REM3	GLS3
AUDITQUALITY	1.17	-0.0173*** [-4.69]	-0.0138*** [-3.18]	-0.0173*** [-4.69]	-0.0208*** [-6.52]
SIZE	1.20	-0.00525*** [-7.14]	-0.00982*** [-5.17]	-0.00525*** [-7.14]	-0.00440*** [-10.32]
CFO	1.05	0.00388* [1.87]	0.00588*** [2.72]	0.00388* [1.87]	0.00138 [0.59]
LEV	1.49	0.00191 [1.09]	-0.0118*** [-3.59]	0.00191 [1.09]	0.00452*** [3.76]
ROA	1.56	0.00247 [0.39]	0.00921 [1.32]	0.00247 [0.39]	-0.0109* [-1.74]
PPE	1.06	0.0278*** [6.50]	0.0504*** [6.85]	0.0278*** [6.50]	0.0186*** [6.83]
UPCOM	1.23	-0.00196 [-0.79]	0 [.]	-0.00196 [-0.79]	-0.00244* [-1.79]
_cons		0.219*** [10.64]	0.342*** [6.52]	0.219*** [10.64]	0.198*** [16.73]
Số quan sát (N)		4960	4960	4960	4960
R-squared (R ²)		0.0498			
Kiểm định F (FEM)			F(6,3951) = 16.76 Prob>F=0.0000		
Kiểm định Wald (OLS/REM)		Wald chi2(7) = 128.00 Prob>chi2= 0.0000		Wald chi2(7) = 128.00 Prob>chi2= 0.0000	Wald chi2(7) = 297.04 Prob>chi2= 0.0000
Kiểm định Hausman			Chi2(6) = 52.46 Prob>chi2= 0.0000		

t statistics in brackets p < 0.1, ** p < 0.05, *** p < 0.01

(Nguồn: Tác giả tổng hợp, phân tích dữ liệu từ Stata 17.0)

Từ kết quả chạy hồi quy mô mình 3 và mô hình 4, tác giả tổng hợp kết quả ảnh hưởng chất lượng kiểm toán đến chi phí nợ chịu lãi được đo lường theo các thang đo riêng biệt BIG4, CHANGET, QO, TIME và đo lường tổng hợp chất lượng kiểm toán AUDITQUALITY ở bảng 4.17 như sau:

Bảng 4.17: Tổng hợp kết quả ảnh hưởng chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính đến chi phí nợ chịu lãi

Biến độc lập	Biến phụ thuộc	Mô hình sử dụng	Kết quả hồi quy (hệ số)	Kết luận
BIG4	COD0	GLS	-0.00389**	Có ảnh hưởng nghịch chiều, có ý nghĩa ở mức 5%
CHANGET	COD0	GLS	-0.00395***	Có ảnh hưởng nghịch chiều, có ý nghĩa ở mức 1%
QO	COD0	GLS	-0.00610***	Có ảnh hưởng nghịch chiều, có ý nghĩa ở mức 1%
TIME	COD0	GLS	-0.00656**	Có ảnh hưởng nghịch chiều, có ý nghĩa ở mức 5%
AUDITQUALITY	COD0	GLS	-0.0208***	Có ảnh hưởng nghịch chiều, có ý nghĩa ở mức 1%

(Nguồn: tác giả tổng hợp phân tích)

4.5. Kiểm định tính bền vững của mô hình

4.5.1. Kiểm định độ bền vững bằng phương pháp PCA

4.5.2. Kết quả hồi quy theo ngành

4.5.3. Kết quả hồi quy trước và sau Covid-19

4.5.4. Kiểm định bổ sung bằng phương pháp PSM và biến trễ

4.6. Bàn luận kết quả nghiên cứu

4.6.1. Bàn luận về tác động của chất lượng kiểm toán BCTC đo lường qua quy mô công ty kiểm toán ảnh hưởng đến chi phí nợ

4.6.2. Bàn luận về tác động của chất lượng kiểm toán BCTC đo lường qua thay đổi doanh nghiệp kiểm toán ảnh hưởng đến chi phí nợ

4.6.3. Bàn luận về tác động của chất lượng kiểm toán BCTC đo lường qua ý kiến kiểm toán ảnh hưởng đến chi phí nợ

4.6.4. Bàn luận về tác động của chất lượng kiểm toán BCTC đo lường qua độ trễ báo cáo kiểm toán ảnh hưởng đến chi phí nợ

4.6.5. Bàn luận về tác động của chất lượng kiểm toán BCTC tổng hợp ảnh hưởng đến chi phí nợ

4.6.6. Thảo luận tổng hợp

CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý NGHIÊN CỨU

5.1. Kết luận

5.2. Một số hàm ý rút ra từ nghiên cứu

5.2.1. Đối với các doanh nghiệp trên thị trường chứng khoán

5.2.2. Đối với các bên liên quan khác

5.2.2.1. Đối với cơ quan nhà nước

5.2.2.2. Đối với nhà đầu tư

5.3. Những đóng góp của luận án

Luận án đã có những đóng góp đáng kể cả về lý luận và thực tiễn đối với lĩnh vực kiểm toán, kế toán và tài chính doanh nghiệp, cụ thể như sau:

Về mặt lý luận

Luận án đề xuất thước đo CLKT BCTC tổng hợp bằng PCA trên cơ sở kết hợp BIG4, CHANGET, QO và TIME; cung cấp bằng chứng mới về tác động của CLKT BCTC đến chi phí nợ và sự khác biệt trước - sau COVID-19 trong bối cảnh Việt Nam; đồng thời kết hợp phương pháp hỗn hợp với nhiều kiểm định tính vững như phân tích theo ngành, PSM và biến trễ nhằm nâng cao độ tin cậy của kết quả nghiên cứu.

Về mặt thực tiễn

Kết quả nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm quan trọng cho các nhà quản lý doanh nghiệp, tổ chức tín dụng, nhà đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước, trong việc nhìn nhận vai trò của kiểm toán độc lập đối với việc giảm chi phí vốn vay.

5.4. Hạn chế của nghiên cứu và hướng nghiên cứu tiếp theo

5.4.1. Hạn chế của nghiên cứu

5.4.2. Hướng nghiên cứu tiếp theo

KẾT LUẬN

Luận án “Ảnh hưởng của chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính đến chi phí nợ tại các doanh nghiệp phi tài chính trên thị trường chứng khoán Việt Nam” được thực hiện nhằm làm rõ vai trò của kiểm toán độc lập trong việc giảm rủi ro thông tin và chi phí vay vốn của doanh nghiệp. Trên cơ sở lý thuyết tín hiệu và thông tin bất cân xứng, nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp để kiểm định tác động CLKT BCTC đến chi phí nợ.

Kết quả cho thấy CLKT BCTC có tác động ngược chiều và có ý nghĩa thống kê cao đối với chi phí nợ, phản ánh rằng các DN có báo cáo tài chính minh bạch, được kiểm toán bởi các đơn vị uy tín và phát hành báo cáo kịp thời thường được hưởng mức lãi suất vay thấp hơn. Điều này khẳng định vai trò của kiểm toán trong việc tăng cường niềm tin cho chủ nợ và giảm chi phí vốn vay. Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng của biến này còn hạn chế, cho thấy chi phí nợ vẫn chịu tác động mạnh từ các yếu tố như quy mô doanh nghiệp, tài sản đảm bảo và rủi ro ngành nghề. Nghiên cứu này bổ sung bằng chứng thực nghiệm cho lý thuyết thông tin bất cân xứng trong bối cảnh Việt Nam, đồng thời gợi mở hướng tiếp cận tổng hợp trong đo lường CLKT BCTC. Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu đề xuất các hàm ý cho doanh nghiệp, cơ quan quản lý và tổ chức.

Luận án đóng góp về mặt học thuật trong việc nâng cao minh bạch thông tin tài chính bằng cải thiện CLKT BCTC và tích hợp CLKT BCTC vào hệ thống đánh giá tín dụng.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

[1] Trần Thùy Linh, Đặng Ngọc Hùng, Hoàng Thị Việt Hà, “Tổng quan đo lường chất lượng kiểm toán tiếp cận theo phân tích trắc lượng thư mục”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ (Đại học Công nghiệp Hà Nội)*, tập 61, số 10, tháng 10/2025, trang 107–115.

[2] Trần Thùy Linh “Nghiên cứu ảnh hưởng chất lượng kiểm toán đến chi phí sử dụng vốn theo phương pháp phân tích tổng hợp”, *Tạp chí Kinh tế - Luật & Ngân hàng*, số 284, tháng 11/2025, trang 81–94.

[3] Trần Thùy Linh, Đặng Ngọc Hùng, Hoàng Thị Việt Hà, “Tổng quan nghiên cứu ảnh hưởng của chất lượng kiểm toán đến chi phí vốn”, *Tạp chí Kinh tế - Tài chính*, số 06, kỳ 3 tháng 11/2025, trang 234–239.

[4] Trần Thùy Linh, Đặng Ngọc Hùng, Hoàng Thị Việt Hà, “A Multidimensional Assessment of Audit Quality and Its Impact on the Cost of Debt: Evidence from an Emerging Market”, *International Journal of Analysis and Applications*, 24 (2026), 150. <https://doi.org/10.28924/2291-8639-24-2026-150>